

**BIỂU VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng KH vốn	Trong đó:						Kết quả giải ngân (30/11)	Tỷ lệ giải ngân (%)
				KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:			
					NS TW	NS ĐP đối ứng		NS TW	NS ĐP đối ứng		
<b>A</b>	<b>CTMTQG Nông thôn mới</b>		<b>7.392,1</b>	<b>5.900,0</b>	<b>3.625,0</b>	<b>2.275,0</b>	<b>1.492,1</b>	<b>1.429,6</b>	<b>62,5</b>	<b>2.951,4</b>	<b>39,93</b>
1	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	Phòng NN&PTNT	970,7	970,0	470,0	500,0	0,7	0,7		961,0	99,01
2	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Phòng NN&PTNT	729,7	600,0	300,0	300,0	129,7	129,7		53,4	7,31
3	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.019,9	1.000,0	500,0	500,0	1.019,9	1.000,0	19,9	608,8	30,14
4	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	6,0	-			6,0	6,0		-	0,00
5	Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp; nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng	Phòng NN&PTNT	111,5	70,0	35,0	35,0	41,5	41,5		66,9	60,00
6	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”	Phòng NN&PTNT	100,0	100,0	50,0	50,0	-			95,0	95,00
<b>7</b>	<b>Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>1.521,5</b>	<b>1.500,0</b>	<b>1.500,0</b>	<b>-</b>	<b>21,5</b>	<b>21,5</b>	<b>-</b>	<b>2,4</b>	<b>0,15</b>
a)	Cấp huyện	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.500,0	1.500,0	1.500,0						0,00
b)	Cấp xã		21,5				21,5	21,5	-	2,4	10,91
-	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	4,5				4,5	4,5			0,00
-	Xã Sa Nhon	UBND xã Sa Nhon	0,4				0,4	0,4			0,00
-	Xã Sa Sơn	UBND xã Sa Sơn	0,6				0,6	0,6			0,00
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	0,0				0,0	0,0			0,00
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	2,4				2,4	2,4		2,4	100,00
-	Xã Ya Tăng	UBND xã Ya Tăng	11,7				11,7	11,7			0,00
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	1,8				1,8	1,8			0,00
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	0,2				0,2	0,2			0,00
<b>8</b>	<b>Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự</b>		<b>250,3</b>	<b>250,0</b>	<b>50,0</b>	<b>200,0</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	<b>-</b>	<b>125,8</b>	<b>50,25</b>
-	Xã Sa Sơn	UBND xã Sa Sơn	25,0	25,0	5,0	20,0	0,0	0,0		-	0,00
-	Xã Sa Nhon	UBND xã Sa Nhon	25,0	25,0	5,0	20,0	0,0	0,0		21,0	83,99

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng KH vốn	Trong đó:						Kết quả giải ngân (30/11)	Tỷ lệ giải ngân (%)
				KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:			
					NS TW	NS ĐP đối ứng		NS TW	NS ĐP đối ứng		
-	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	25,0	25,0	5,0	20,0	-			5,0	20,00
-	Xã Sa Bình	UBND xã Sa Bình	25,0	25,0	5,0	20,0	-			25,0	100,00
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	25,0	25,0	5,0	20,0	-			-	0,00
-	Xã Ya Tăng	UBND xã Ya Tăng	25,1	25,0	5,0	20,0	0,1	0,1		24,8	98,67
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	25,0	25,0	5,0	20,0				25,0	100,00
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	25,2	25,0	5,0	20,0	0,2	0,2		-	0,00
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	25,0	25,0	5,0	20,0	-			-	0,00
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	25,0	25,0	5,0	20,0	-			25,0	100,00
<b>9</b>	<b>Kinh phí quản lý Chương trình</b>		<b>536,3</b>	<b>350,0</b>	<b>120,0</b>	<b>230,0</b>	<b>186,3</b>	<b>166,3</b>	<b>20,0</b>	<b>316,9</b>	<b>59,09</b>
a)	<i>Cấp huyện</i>	<i>Phòng NN&amp;PTNT</i>	<b>53,1</b>	<b>50,0</b>	<b>20,0</b>	<b>30,0</b>	<b>3,1</b>	<b>3,1</b>		<b>29,0</b>	<b>54,67</b>
b)	<i>Cấp xã</i>		<b>483,2</b>	<b>300,0</b>	<b>100,0</b>	<b>200,0</b>	<b>183,2</b>	<b>163,2</b>	<b>20,0</b>	<b>287,9</b>	<b>59,58</b>
-	Xã Sa Sơn	UBND xã Sa Sơn	50,3	30,0	10,0	20,0	20,3	20,3		41,6	82,64
-	Xã Sa Nhơn	UBND xã Sa Nhơn	64,5	30,0	10,0	20,0	34,5	14,5	20,0	44,7	69,32
-	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	42,4	30,0	10,0	20,0	12,4	12,4		42,4	99,95
-	Xã Sa Bình	UBND xã Sa Bình	44,8	30,0	10,0	20,0	14,8	14,8		44,8	99,91
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	30,4	30,0	10,0	20,0	0,4	0,4		20,1	66,14
-	Xã Ya Tăng	UBND xã Ya Tăng	52,8	30,0	10,0	20,0	22,8	22,8		12,7	23,98
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	49,8	30,0	10,0	20,0	19,8	19,8		25,4	50,98
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	64,7	30,0	10,0	20,0	34,7	34,7		26,0	40,09
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	53,1	30,0	10,0	20,0	23,1	23,1		-	0,00
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	30,3	30,0	10,0	20,0	0,3	0,3		30,3	100,00
<b>10</b>	<b>Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; Thực hiện các mô hình thôn/làng, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu và thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định hiện hành</b>		<b>1.146,2</b>	<b>1.060,0</b>	<b>600,0</b>	<b>460,0</b>	<b>86,2</b>	<b>63,6</b>	<b>22,6</b>	<b>721,2</b>	<b>62,92</b>
-	Xã Sa Sơn	UBND xã Sa Sơn	127,1	106,0	60,0	46,0	21,1	1,1	20,0	127,0	99,91
-	Xã Sa Nhơn	UBND xã Sa Nhơn	106,2	106,0	60,0	46,0	0,2	0,2		60,0	56,52
-	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa	126,3	106,0	60,0	46,0	20,3	20,3		106,0	83,93
-	Xã Sa Bình	UBND xã Sa Bình	106,1	106,0	60,0	46,0	0,1	0,1		105,9	99,85
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	107,9	106,0	60,0	46,0	1,9	1,9		105,9	98,22

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng KH vốn	Trong đó:						Kết quả giải ngân (30/11)	Tỷ lệ giải ngân (%)
				KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:			
					NS TW	NS ĐP đổi ứng		NS TW	NS ĐP đổi ứng		
-	Xã Ya Tăng	UBND xã Ya Tăng	110,0	106,0	60,0	46,0	4,0	4,0	-	0,00	
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	121,1	106,0	60,0	46,0	15,1	15,1	75,4	62,29	
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	106,0	106,0	60,0	46,0	-		100,9	95,17	
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	128,6	106,0	60,0	46,0	22,6	20,0	2,6	-	0,00
-	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai	107,0	106,0	60,0	46,0	1,0	1,0	40,0	37,38	